

TRƯỜNG THPT NGUYỄN VIỆT HỒNG
TỔ SỬ - ĐỊA – GDKT&PL

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA ĐỊA LÍ KHỐI 10
GIỮA KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026

A. NỘI DUNG LÝ THUYẾT

CHƯƠNG 8: ĐỊA LÍ DÂN CƯ

BÀI 19: QUY MÔ DÂN SỐ, GIA TĂNG DÂN SỐ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ THỂ GIỚI

1. Quy mô dân số

- Giữa thế kỷ XX: bùng nổ dân số
- Hiện nay: tăng chậm lại
- Các khu vực, các quốc gia, số dân biến động khác nhau

2. Gia tăng dân số:

a. Gia tăng dân số tự nhiên

- **Khái niệm:** là sự chênh lệch giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô. Đơn vị: %

- **Ví dụ: Ở Việt Nam năm 2020: (Theo NGTK Việt Nam, năm 2021)**

$$\left. \begin{array}{l} + \text{Tỉ suất sinh thô: } 16.3\text{‰} \\ + \text{Tỉ suất tử thô: } 6.1\text{‰} \end{array} \right\} \text{ Gia tăng dân số tự nhiên} = (16.3 - 6.1)/10 = 1.02\%$$

b. Gia tăng dân số cơ học

- **Khái niệm:** là sự chênh lệch giữa số người xuất cư và số người nhập cư.

Đơn vị: %

- **Ví dụ: Ở Việt Nam năm 2020: (Theo NGTK Việt Nam, năm 2020)**

$$\left. \begin{array}{l} + \text{Tỉ suất xuất cư: } 36.4\text{‰} \\ + \text{Tỉ suất nhập cư: } 29.7\text{‰} \end{array} \right\} \text{ Gia tăng dân số cơ học} = (36.4 - 29.7)/10 = 0.67\%$$

c. Gia tăng dân số thực tế

- **Khái niệm:** là tổng của gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học.

Đơn vị: %

- **Ví dụ: Ở Việt Nam năm 2020: (Theo NGTK Việt Nam, năm 2020)**

$$\left. \begin{array}{l} + \text{Gia tăng dân số tự nhiên: } 1.02\% \\ + \text{Gia tăng dân số cơ học: } 0.67\% \end{array} \right\} \text{ Gia tăng dân số thực tế} = 1.02 + 0.67 = 1.69\%$$

d. Các nhân tố ảnh hưởng gia tăng dân số

Nhân tố	Tác động
Tự nhiên và môi trường sống	<ul style="list-style-type: none">- Góp phần tăng hoặc giảm mức nhập cư- Thiên tai, dịch bệnh làm tăng mức tử vong, mức xuất cư
Kinh tế - xã hội	<ul style="list-style-type: none">- Trình độ phát triển kinh tế và mức sống ảnh hưởng đến mức sinh và xuất cư- Tập quán, tâm lí XH, cơ cấu tuổi và giới tính tác động đến mức sinh, mức tử vong- Chính sách dân số ảnh hưởng đến mức sinh, mức di cư

3. Cơ cấu dân số

a. Cơ cấu sinh học**Cơ cấu dân số theo giới tính**

- **Khái niệm:** biểu thị bằng tỉ lệ giới tính (tỉ lệ nam và nữ trong tổng số dân) hoặc tỉ số giới tính (100 nữ thì tương ứng bao nhiêu nam).

- Đặc điểm:

- + Thay đổi theo thời gian và khác nhau giữa các nước, các khu vực;
- + Phụ thuộc: tình trạng chiến tranh, tình hình phát triển kinh tế, quan niệm XH,...
- + Tác động tới phân bố sản xuất, tổ chức đời sống XH, chiến lược phát triển KT-XH,...

Cơ cấu dân số theo tuổi

- **Khái niệm:** biểu thị bằng tỉ lệ dân số theo những nhóm tuổi nhất định trong tổng số dân.

- Đặc điểm:

- + Thể hiện được tổng hợp tình hình sinh, tử, tuổi thọ, khả năng phát triển nguồn dân số (dân số già, trẻ, dân số “vàng”) và nguồn lao động;
- + Có 3 kiểu tháp tuổi: kiểu dân số trẻ (hình tam giác), kiểu dân số già (hình chum), và kiểu chuyển từ dân số trẻ qua dân số già (hình quả chuông).

b. Cơ cấu xã hội**Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa**

- **Khái niệm:** thể hiện qua tỉ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết chữ, số năm đi học trung bình của người trên 25 tuổi,...

- Đặc điểm:

- + Phản ánh trình độ dân trí và trình độ học vấn của dân cư;
- + Là thước đo quan trọng phản ánh chất lượng dân số một khu vực, một quốc gia.

Cơ cấu dân số theo lao động

- **Khái niệm:** biểu thị tỉ lệ giữa các bộ phận lao động trong tổng nguồn lao động xã hội.

- Đặc điểm:

- + Gồm 2 nhóm: dân số hoạt động kinh tế và dân số không hoạt động kinh tế;
- + Hoặc, phân chia số lao động hoạt động trong 3 khu vực KT: Nông – Lâm – Thủy sản, Công nghiệp – Xây dựng và Dịch vụ

BÀI 20: PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA TRÊN THẾ GIỚI

1. Sự phân bố dân cư			
<i>Công thức tính MĐDS</i>		<i>Tình hình phân bố dân cư trên thế giới</i>	
Dân số $MĐDS = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích}}$ (người/km ²)		Rất không đồng đều: - Tập trung đông: Nam Á, Đông Á, ĐNA, Tây và Trung Âu... - Thưa thớt: Bắc Á, châu Đại Dương...	
Các nhân tố ảnh hưởng			
<i>Tự nhiên</i>	<i>Ảnh hưởng</i>	<i>KT-XH</i>	<i>Ảnh hưởng</i>
- Điều kiện tự	Tạo điều kiện	- Trình độ phát	- Quyết định việc phân bố

nhiên (Đất, nước, khí hậu...) - Tài nguyên thiên nhiên (phong phú hay hạn chế; giàu hay nghèo, ...)	thuận lợi hoặc gây trở ngại cho sự cư trú của con người	triển của lực lượng sản xuất; - Tính chất nền KT - Lịch sử khai thác lãnh thổ; - Di cư	dân cư - Sự phân bố dân cư phụ thuộc chặt chẽ vào nó; - Nơi nào hình thành lâu đời thường dân cư đông - Có thể làm thay đổi tỉ trọng dân số một khu vực, châu lục, quốc gia.
--	---	---	---

2. Đô thị hóa

a. Khái niệm: Đô thị hoá là quá trình KT-XH, biểu hiện là sự tập trung dân cư vào đô thị với số lượng và qui mô ngày càng lớn.

b. Các nhân tố tác động đến đô thị hóa

- Tự nhiên: Các đặc điểm tự nhiên như quỹ đất, địa hình, nguồn nước, tài nguyên khoáng sản,... tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn cho đô thị hóa. Không phải nhân tố quyết định.

- Nhân tố kinh tế - xã hội:

+ Sự phát triển kinh tế, đặc biệt là phát triển công nghiệp gắn với khoa học – công nghệ.

=> Công nghiệp hóa và đô thị hóa là 2 quá trình song song, hỗ trợ nhau cùng phát triển.

+ Lối sống, mức thu nhập, trình độ văn hóa, nghề nghiệp,...

=> Phát triển song song, hỗ trợ nhau cùng phát triển.

+ Chính sách phát triển đô thị

=> Quyết định hướng phát triển đô thị trong tương lai.

c. Ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường

- Ảnh hưởng tích cực:

+ Về kinh tế: tăng quy mô và tỉ lệ lao động ở các khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ; thay đổi cơ cấu nền kinh tế, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế; tăng năng suất lao động,...

+ Về xã hội: tạo thêm nhiều việc làm mới; phổ biến rộng rãi lối sống thành thị, tạo điều kiện tiếp cận nhiều thiết bị văn minh trong đời sống; nâng cao trình độ văn hoá, nghề nghiệp của một bộ phận dân cư...

+ Về môi trường: mở rộng và phát triển không gian đô thị; hình thành môi trường đô thị, nâng cao chất lượng cuộc sống

- Ảnh hưởng tiêu cực.

+ Về kinh tế: giá cả ở đô thị thường tăng sự chênh lệch trong phát triển kinh tế lòng cao, làm tỏ giữa thành thị và nông thôn.

+ Về xã hội: tạo áp lực về nhà ở, việc làm, hạ tầng đô thị, tệ nạn xã hội.

+ Về môi trường: môi trường đô thị bị ô nhiễm, giao thông tắc nghẽn,...

(Bảng 20.1 trang 62 SGK Địa lí 10 - KNTT)

CHƯƠNG IX: CÁC NGUỒN LỰC. MỘT SỐ TIÊU CHÍ

ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Bài 21: CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I. Nguồn lực

1. Khái niệm

Nguồn lực là tổng thể vị trí địa lí, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc gia, nguồn nhân lực, đường lối chính sách, vốn và thị trường,... ở cả trong nước và ngoài nước có thể được khai thác nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế của một lãnh thổ nhất định.

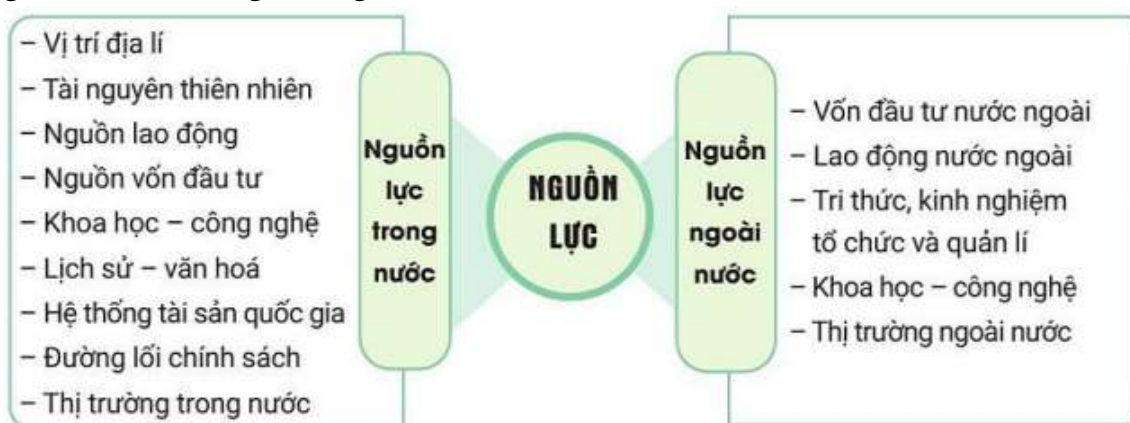
2. Các nguồn lực

a. Dựa vào nguồn gốc hình thành



b. Dựa vào phạm vi lãnh thổ:

- Nguồn lực trong nước (nội lực).
- Nguồn lực nước ngoài (ngoại lực).



3. Vai trò

❖ **Nguồn lực bên trong, có vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế của một lãnh thổ**

- Vị trí địa lí: Tạo thuận lợi hoặc gây khó khăn trong việc trao đổi, tiếp cận hay cùng phát triển giữa các quốc gia.
- Nguồn lực tự nhiên: Là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất. Sự giàu có về tài nguyên thiên nhiên tạo lợi thế cho sự phát triển.

- Nguồn lực KT-XH: Có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn

❖ **Nguồn lực bên ngoài có vai trò quan trọng: tạo nên sức mạnh cho sự phát triển kinh tế đặc biệt trong nền kinh tế tri thức và xu hướng hợp tác hóa, quốc tế hóa ngày càng mở rộng**

=> Sự kết hợp giữa 2 nguồn lực bên trong và bên ngoài một cách hợp lý sẽ giúp phát triển kinh tế của lãnh thổ nhanh và bền vững.

Bài 22: CƠ CẤU KINH TẾ, TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC VÀ TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA

I. Cơ cấu kinh tế

1. Khái niệm

Cơ cấu kinh tế là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành

2. Phân loại

Loại cơ cấu	Cơ cấu theo ngành	Cơ cấu theo thành phần kinh tế	Cơ cấu theo lãnh thổ
Thành phần	<ul style="list-style-type: none"> - Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Công nghiệp và xây dựng - Dịch vụ 	<ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế trong nước (kinh tế Nhà nước, kinh tế ngoài Nhà nước) - Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 	<ul style="list-style-type: none"> - Vùng kinh tế - Khu kinh tế - ...
Ý nghĩa	<p>Cơ cấu theo ngành là bộ phận cơ bản nhất trong cơ cấu kinh tế. Cơ cấu theo ngành biểu thị tỉ trọng, vị trí của các ngành và mối quan hệ giữa các ngành trong nền kinh tế.</p> <p>Cơ cấu theo ngành phản ánh trình độ phát triển (khoa học – công nghệ, lực lượng sản xuất,...) của nền sản xuất xã hội.</p>	<p>Cơ cấu theo thành phần kinh tế cho biết sự tồn tại của các thành phần tham gia hoạt động kinh tế.</p> <p>Cơ cấu theo thành phần kinh tế phản ánh khả năng khai thác năng lực tổ chức sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế trong nền kinh tế. Vị thế của các thành phần kinh tế có sự thay đổi ở các giai đoạn khác nhau.</p>	<p>Cơ cấu theo lãnh thổ cho biết mối quan hệ của các bộ phận lãnh thổ hợp thành nền kinh tế.</p> <p>Cơ cấu theo lãnh thổ phản ánh trình độ phát triển, thế mạnh đặc thù của mỗi lãnh thổ.</p>

2. Tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia

* **Tổng sản phẩm trong nước (GDP)** là tổng giá trị của tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ lãnh thổ quốc gia trong một khoảng thời gian nhất định.

- Được tạo ra bởi các thành phần kinh tế hoạt động trong lãnh thổ quốc gia ở một khoảng thời gian nhất định. Thành phần đóng góp bao gồm cả thành phần trong nước và nước ngoài hoạt động tại nước đó

- Phân tích qui mô, cơ cấu kinh tế, tốc độ tăng trưởng và sức mạnh kinh tế của một quốc gia

* **Tổng thu nhập quốc gia (GNI)** là tổng giá trị của tất cả các sản phẩm và dịch vụ cuối cùng do tất cả công dân của một quốc gia tạo ra trong năm.

- Đo lường tổng giá trị mà công dân quốc tịch nước đó sản xuất ra trong thời gian (1 năm). Công dân có thể tạo ra giá trị ở trong nước và ngoài lãnh thổ quốc gia đó

- Đánh giá sự tăng trưởng kinh tế một quốc gia 1 cách đầy đủ và đúng thực lực

+ **GDP và GNI bình quân** tính bằng quy mô GDP và GNI chia cho tổng số dân ở một thời điểm nhất định. Hai chỉ số này để đánh giá mức sống dân cư của một quốc gia.

+ **GNI = GDP + Thu nhập của nhân tố trong nước sản xuất ở nước ngoài – Thu nhập của nhân tố nước ngoài sản xuất ở trong nước**

+ **GDP > GNI:** Khi thu nhập của nhân tố nước ngoài sản xuất ở trong nước có giá trị lớn hơn so với thu nhập từ nhân tố trong nước sản xuất ở nước ngoài.

+ **GDP < GNI:** Khi thu nhập của nhân tố trong nước sản xuất ở nước ngoài có giá trị lớn hơn so với thu nhập từ nhân tố nước ngoài sản xuất ở trong nước.

Cơ sở để so sánh	GDP	GNI
Ý nghĩa	GDP đề cập đến thước đo tiền tệ chính thức của tổng sản phẩm và dịch vụ, được sản xuất bởi quốc gia này trong suốt một năm.	GNI ngụ ý tổng kết tổng sản phẩm quốc nội của đất nước và thu nhập ròng kiếm được ở nước ngoài, trong một năm kế toán cụ thể.
Biện pháp	Tổng sản lượng sản xuất	Tổng thu nhập nhận được
Nền tảng	Vị trí	Quyền sở hữu
Đại diện	Sức mạnh của nền kinh tế nước này.	Sức mạnh kinh tế của công dân nước này.
Tập trung vào	Sản xuất trong nước	Thu nhập do công dân tạo ra

B. KĨ NĂNG

- Xử lí, nhận xét bảng số liệu.
- Nhận dạng biểu đồ thích hợp.
- Thực hiện được một số tính toán đã học.

C. HÌNH THỨC

- Tỷ lệ năng lực nhận thức: 40% Biết – 30% Hiểu – 30% Vận dụng.
- Kiểm tra trên giấy: Trắc nghiệm nhiều lựa chọn, trắc nghiệm Đúng/ Sai: 8,0 điểm (32 câu); Tự luận: 2,0 điểm (02 câu)
- Thời gian làm bài: 45 phút.

*** Học sinh chuẩn bị đầy đủ dụng cụ học tập (bút chì, bút bi, máy tính...) khi làm bài kiểm tra; ghi và tô đúng số báo danh, mã đề; ghi thông tin trên phiếu làm bài theo sự hướng dẫn của cán bộ coi kiểm tra.**

D. CÂU HỎI THAM KHẢO

1. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn

Câu 1. Quy mô dân số của một quốc gia là

- | | |
|------------------------------|---------------------------------|
| A. tổng số dân của quốc gia. | B. số người trên diện tích đất. |
| C. mật độ trung bình dân số. | D. số dân quốc gia ở các nước. |

Câu 2. Về mặt môi trường, dân số tác động rõ rệt đến

- | | |
|----------------------------|--------------------------|
| A. y tế và an sinh xã hội. | B. thu nhập và mức sống. |
| C. tiêu dùng và tích lũy. | D. không gian sinh tồn. |

Câu 3. Tỷ suất sinh thô **không** phụ thuộc vào yếu tố nào sau đây?

- | | |
|-------------------------|-----------------------|
| A. Tự nhiên - sinh học. | B. Biến đổi tự nhiên. |
| C. Phong tục tập quán. | D. Tâm lí xã hội. |

Câu 4. Yếu tố nào sau đây ảnh hưởng quyết định đến tỷ suất sinh của một quốc gia?

- | | |
|-------------------------|-----------------------|
| A. Tự nhiên - sinh học. | B. Chính sách dân số. |
| C. Phong tục tập quán. | D. Tâm lí xã hội. |

Câu 5. Tỷ suất tử thô không phụ thuộc vào yếu tố nào sau đây?

- | | |
|-----------------|--------------|
| A. Chiến tranh. | B. Đói kém. |
| C. Thiệt tai. | D. Sinh học. |

Câu 6. Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên là

- | | |
|---|---|
| A. hiệu số giữa tỷ suất sinh và tỷ suất tử. | B. tổng số giữa tỷ suất sinh và tỷ suất tử. |
| C. hiệu số giữa người xuất cư, nhập cư. | D. tổng số giữa người xuất cư, nhập cư. |

Câu 7. Gia tăng cơ học là sự chênh lệch giữa

- | | |
|--|-----------------------------------|
| A. tỷ suất sinh thô và tỷ suất tử thô. | B. số người xuất cư và nhập cư. |
| C. tỷ suất sinh và người nhập cư. | D. tỷ suất sinh và người xuất cư. |

Câu 8. Gia tăng cơ học **không** có ảnh hưởng lớn đến vấn đề dân số của

- | | | | |
|--------------|--------------|--------------|-------------|
| A. quốc gia. | B. các vùng. | C. thế giới. | D. khu vực. |
|--------------|--------------|--------------|-------------|

Câu 9. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây quyết định đến xuất cư và nhập cư giữa các

vùng trong lãnh thổ một quốc gia?

- A. Địa hình. B. Khí hậu.
C. Kinh tế. D. Việc làm.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên?

- A. Quyết định đến sự biến động dân số của một quốc gia.
B. Tác động lớn đến cơ cấu dân số theo tuổi của quốc gia.
C. Ảnh hưởng mạnh đến sự phân bố dân cư của quốc gia.
D. Là động lực phát triển dân số của quốc gia, thế giới.

Câu 11. Gia tăng dân số được tính bằng tổng số của tỉ suất

- A. gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học.
B. sinh thô và số lượng gia tăng cơ học.
C. tử thô và số lượng người nhập cư.
D. gia tăng tự nhiên và người xuất cư.

Câu 12. Động lực phát triển dân số là

- A. tỉ suất sinh thô. B. số người nhập cư.
C. gia tăng tự nhiên. D. gia tăng cơ học.

Câu 13. Cơ cấu sinh học của dân số gồm cơ cấu theo

- A. lao động và giới tính. B. lao động và theo tuổi.
C. tuổi và theo giới tính. D. tuổi và trình độ văn hoá.

Câu 14. Tỉ lệ giới tính biểu thị tương quan giữa số lượng dân số

- A. nam hoặc nữ so với tổng số dân.
B. nam và nữ so với tổng dân số nam.
C. nữ và nam so với tổng dân số nữ.
D. của cả quốc gia so với dân số nam.

Câu 15. Hiện nay, ở các nước đang phát triển tỉ suất giới tính của trẻ em mới sinh ra thường cao (bé trai nhiều hơn bé gái), chủ yếu là do tác động chủ yếu của

- A. tự nhiên - sinh học. B. tâm lí, tập quán.
C. chính sách dân số. D. hoạt động sản xuất.

Câu 16. Nguyên nhân nào sau đây có tác động mạnh mẽ nhất làm cho ở các nước phát triển có nữ nhiều hơn nam?

- A. Tuổi thọ. B. Tự nhiên. C. Kinh tế. D. Tập quán.

Câu 17. Dân số của một quốc gia thường được phân ra các độ tuổi

- A. 0-15 tuổi, 16- 64 tuổi, 65 tuổi trở lên.
B. 0-14 tuổi, 15- 64 tuổi, 65 tuổi trở lên.
C. 0-14 tuổi, 15- 65 tuổi, 66 tuổi trở lên.
D. 0-15 tuổi, 15- 60 tuổi, 61 tuổi trở lên.

Câu 18. Yếu tố nào sau đây của dân cư **không** được thể hiện ở cơ cấu theo tuổi?

- A. tuổi thọ. B. quy mô. C. lao động. D. dân trí.

Câu 19. Tiêu chí nào sau đây **không** được thể hiện trong kiểu tháp tuổi thu hẹp?

A. Tỉ suất sinh giảm nhanh.

B. Nhóm số lượng trẻ em ít.

C. Gia tăng có hướng giảm.

D. Dân số đang trẻ hoá.

Câu 20. Dân số hoạt động kinh tế **không** bao gồm

A. người thất nghiệp.

B. người có việc làm.

C. người cao tuổi đang làm việc.

D. học sinh và sinh viên.

Câu 21. Các tiêu chí nào sau đây thể hiện được trong cơ cấu dân số theo lao động?

A. Nguồn lao động, dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.

B. Tỉ suất sinh, dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.

C. Tỉ số giới, dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.

D. Dân số già, dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.

Câu 22. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa phản ánh

A. trình độ dân trí và học vấn.

B. học vấn và nguồn lao động.

C. nguồn lao động và dân trí.

D. dân trí và người làm việc.

Câu 23. Nguyên nhân nào sau đây có tính quyết định đến phân bố dân cư?

A. Trình độ phát triển sản xuất.

B. Tính chất của ngành sản xuất.

C. Các điều kiện của tự nhiên.

D. Lịch sử khai thác lãnh thổ.

Câu 24. Châu lục nào sau đây có tỉ trọng lớn nhất trong dân cư toàn thế giới?

A. Á.

B. Âu.

C. Mỹ.

D. Phi.

Câu 25. Đặc điểm nào sau đây đúng với quá trình đô thị hoá đang diễn ra trên thế giới hiện nay?

A. Tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh.

B. Tỉ lệ dân nông thôn không giảm.

C. Tỉ lệ dân thành thị giảm nhanh.

D. Tỉ lệ dân nông thôn tăng nhanh.

Câu 26. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội?

A. Góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

B. Góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

C. Làm ổn định lâu dài tình hình phân bố dân cư.

D. Làm thay đổi các quá trình hôn nhân ở đô thị.

Câu 27. Yếu tố có tính quyết định đến việc phân cư trên thế giới không đều là sự khác nhau về

A. phát triển kinh tế - xã hội.

B. tâm lí, phong tục tập quán,

C. các điều kiện thiên nhiên.

D. lịch sử quần cư, chuyên cư.

Câu 28. Hoạt động sản xuất nào sau đây có dân cư tập trung đông đúc?

A. Trồng cây hoa màu.

B. Trồng cây lúa nước.

C. Khai thác khoáng sản.

D. Khai thác lâm sản.

Câu 29. Các nguồn lực nào sau đây có vai trò quan trọng để lựa chọn chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước trong từng giai đoạn?

A. Lao động, vốn, công nghệ, chính sách.

- B. Lao động, dân cư, công nghệ, đất đai.
- C. Chính sách, khoa học, biển, vị trí địa lí.
- D. Chính sách, khoa học, đất, vị trí địa lí.

Câu 30. Nguồn lực nào sau đây thuộc vào nguồn lực vật chất?

- A. Lao động.
- B. Chính sách.
- C. Văn hoá.
- D. Kinh nghiệm.

Câu 31. Cơ cấu ngành kinh tế gồm các bộ phận nào sau đây?

- A. Công nghiệp - xây dựng, dịch vụ và khu vực trong nước.
- B. Nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.
- C. Nông - lâm - ngư nghiệp, khu vực ở trong nước và dịch vụ.
- D. Công nghiệp - xây dựng, dịch vụ và khu vực ngoài nước.

Câu 32. Thành phần nào sau đây **không** được xếp vào cơ cấu lãnh thổ một quốc gia?

- A. Vùng kinh tế.
- B. Khu chế xuất.
- C. Điểm sản xuất.
- D. Ngành sản xuất.

Câu 33. Chỉ số GNI/người **không** có ý nghĩa trong

- A. phản ánh trình độ phát triển kinh tế của các quốc gia.
- B. các tiêu chí quan trọng đánh giá chất lượng cuộc sống.
- C. việc so sánh mức sống của dân cư các nước khác nhau.
- D. xác định tốc độ tăng trưởng và cơ cấu của nền kinh tế.

Câu 34. Quan sát hình ảnh sau:

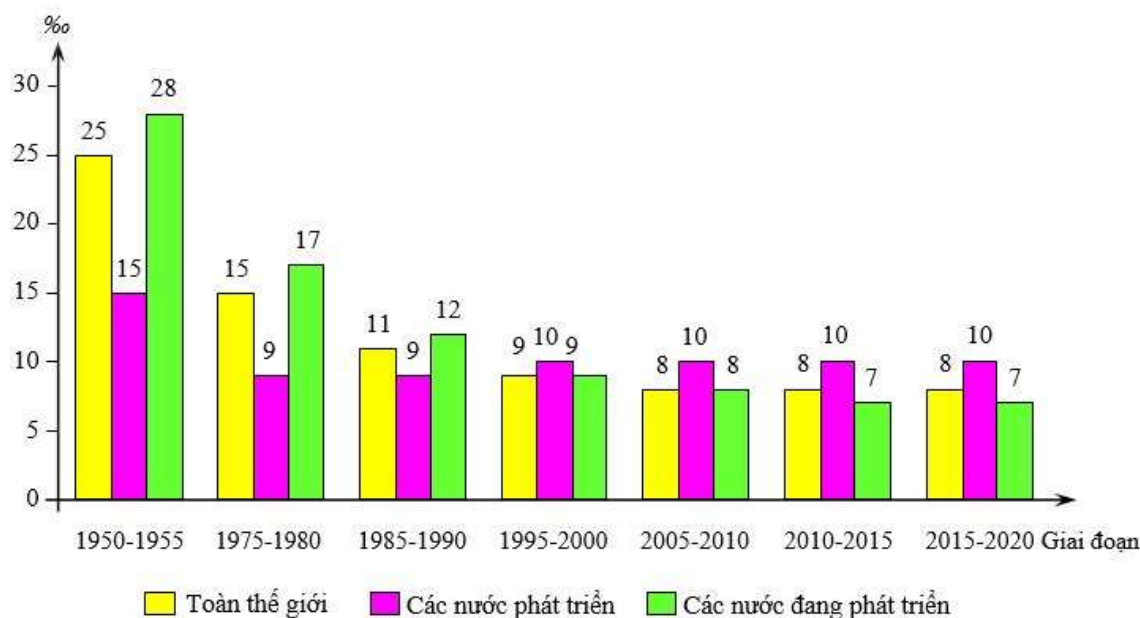


Hình ảnh trên cho biết yếu tố nào tác động đến tỉ suất sinh thô ở nước ta?

- A. Tự nhiên – sinh học.
- B. Trình độ phát triển kinh tế – xã hội.
- C. Chính sách phát triển dân số.
- D. Phong tục tập quán, tâm lý xã hội

Câu 35. Cho biểu đồ sau:

TỈ SUẤT TỬ THÔ THỜI KÌ 1950 – 2020



Dựa vào biểu đồ trên, chọn nhận xét đúng nhất về Tỉ suất tử thô (T%) giai đoạn 1950 – 2020:

- A. T toàn thế giới giảm nhanh nhất so với các nhóm nước.
- B. T các nước phát triển thấp nhất trong tất cả giai đoạn.
- C. T các nước phát triển có xu hướng tăng (1995 – 2020).
- D. T các nước đang phát triển cao nhất và ngày càng tăng.

2. Trắc nghiệm đúng/ sai (02 câu)

Câu 1. Cho thông tin sau:

Dân số thế giới được dự báo đạt mức cao nhất, khoảng 10,4 tỷ người trong những năm 2080 và duy trì ở mức đó đến năm 2100. Thế giới cần khoảng 12 năm để tăng từ bảy tỷ lên tám tỷ người, xấp xỉ thời gian để tăng từ sáu tỷ lên bảy tỷ người. Tuy nhiên, để tăng thêm một tỷ người tiếp theo thế giới dự kiến sẽ cần khoảng 14,5 năm.

(Nguồn: <https://nhandan.vn/xu-huong-phan-trien-dan-so-the-gioi>)

Theo thông tin đã cho, những nhận định sau đây là đúng hay sai?

- a) Gia tăng dân số thế giới đang chậm dần lại.
- b) Dân số thế giới tăng còn nhanh đến năm 2080.
- c) Thời gian dân số thế giới tăng thêm 1 tỷ người tiếp theo ngày càng kéo dài ra.
- d) Hiện nay tỉ suất sinh thô của thế giới đã giảm và thấp hơn tỉ suất tử.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của nhóm nước thu nhập thấp và nhóm nước thu nhập cao, năm 2020 (%)

(Đơn vị: %)

Khu vực kinh tế	Nông – Lâm – Thủy sản	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ

Nhóm nước thu nhập thấp	59,4	10,0	30,6
Nhóm nước thu nhập cao	3,1	22,7	74,2

- a) Nền kinh tế của nhóm nước thu nhập thấp phụ thuộc rất lớn vào khu vực Nông – Lâm – Thủy sản.
- b) Nhóm nước thu nhập cao có nền nông nghiệp kém phát triển hơn nhóm nước thu nhập thấp.
- c) Nền kinh tế của nhóm nước thu nhập cao phụ thuộc chủ yếu vào khu vực Dịch vụ.
- d) Công nghiệp – xây dựng còn đóng vai trò thứ yếu trong cơ cấu nền kinh tế của nhóm nước thu nhập cao.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Phân bố dân cư là một hiện tượng xã hội có tính quy luật do tác động tổng hợp của hàng loạt các nhân tố từ tự nhiên đến kinh tế - xã hội. Các nhân tố này không tác động riêng lẻ mà có ảnh hưởng lẫn nhau.

- a) Các nhân tố tự nhiên có tác động quan trọng đến sự phân bố dân cư; khu vực có điều kiện tự nhiên thuận lợi, giàu tài nguyên dân cư thường tập trung đông đúc
- b) Các nhân tố kinh tế - xã hội có tác động quyết định đến sự phân bố dân cư; khu vực có nền kinh tế kém phát triển; mới khai thác dân cư thường tập trung đông đúc
- c) Khu vực có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, nguồn nước khan hiếm, địa hình cao và dốc, đất đai cằn cỗi, kinh tế kém phát triển dân cư thường tập trung đông đúc
- d) Khu vực có kinh tế phát triển, cơ sở hạ tầng tốt, lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, hoạt động công nghiệp và dịch vụ phát triển dân cư thường tập trung đông đúc

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Việt Nam và Nhật Bản năm 2020

(Đơn vị: %)

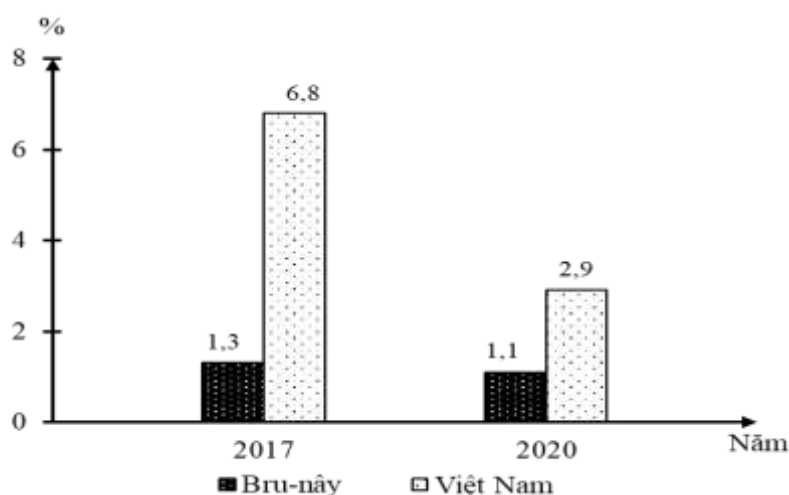
Ngành kinh tế	Quốc gia	
	Việt Nam	Nhật Bản
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	14,9	1
Công nghiệp và xây dựng	33,7	28,7
Dịch vụ	51,4	70,3

- a) Tỷ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản thấp nhất trong cơ cấu GDP của Nhật Bản nhưng cao hơn Việt Nam.
- b) Tỷ trọng dịch vụ cao nhất trong cơ cấu GDP của Nhật Bản và cao hơn Việt Nam.
- c) Việt Nam là nước công nghiệp, Nhật Bản là nước phát triển
- d) Biểu đồ tròn, cột là dạng biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Nhật Bản và Việt Nam năm 2020.

Câu 5. Cho biểu đồ:

Tốc độ tăng GDP của Việt Nam và Bruney năm 2017 và 2020

(Đơn vị: %)



(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2021, <https://www.aseanstats.org>)

- Năm 2020 tốc độ tăng GDP của Việt Nam và Brunei đều chậm lại.
- GDP của Việt Nam và Brunei đều tăng trưởng tích cực.
- Tốc độ tăng GDP của Việt Nam luôn cao hơn Brunei.
- Từ 2017 đến 2020 GDP của Việt Nam tăng trưởng ổn định.

3. Tự luận

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Tỉ lệ dân thành thị và nông thôn của thế giới, giai đoạn 1950 - 2020

(Đơn vị: %)

Năm	1950	1970	2000	2020
Thành thị	29,6	36,6	46,7	56,2
Nông thôn	70,4	63,4	53,3	43,8

- Vẽ biểu đồ miền thể hiện sự thay đổi tỉ lệ dân thành thị và nông thôn thế giới giai đoạn 1950 - 2020.
- Nêu nhận xét.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Quy mô dân số nước ta giai đoạn 1999 - 2024

Năm	1999	2009	2019	2024
Quy mô dân số (Triệu người)	76,5	86,0	96,5	101,3

- Vẽ biểu đồ cột thể hiện quy mô dân số nước ta giai đoạn 1999 - 2024.
- Nêu nhận xét sự gia tăng dân số nước ta giai đoạn 1999 - 2024.

-----HẾT-----